



chū cuò

出错

verb-object phrase · make a mistake

Example Sentences

Tā dǎ zì shí jīng cháng chū cuò
他打字时经常出错。

He often makes mistakes when typing.

Zhè ge chéng xù róng yì chū cuò xū yào jiǎn chá
这个程序容易出错，需要检查。

This program is prone to errors and needs checking.

Trace each character, then write the word on your own.

出	出	出	出	出	出	出	出				
错	错	错	错	错	错	错	错	错	错	错	错
错	错	错	错	错							